

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2021/DS-PT

Ngày: 10-5-2021

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử  
dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng  
tặng cho quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Tuấn

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Trần Quốc Khánh

2. Ông Nguyễn Văn Thu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1937.

Cư trú tại: Ấp C4, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1938.

Cư trú tại: Ấp S, xã B1, huyện H6, tỉnh Long An.

3. Ông Võ Văn G, sinh năm 1962.

Cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của ông M, bà H, ông G:* Bà Vương Thị T2, sinh năm 1958; Cư trú tại: Ấp H7, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, các Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2020, ngày 29/3/2021).

4. Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1965.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962.

6. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1976.

Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

7. Bà Vương Thị T2, sinh năm 1958.

Cư trú tại: Ấp H7, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn:* Luật sư Trần Văn C4 – Văn phòng Luật sư Trần Văn C4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

*- Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1932 (chết năm 2019).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V:*

1.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972.

1.2. Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1974.

1.3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974.

1.4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976.

Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972.

3. Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1974.

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974.

5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976.

Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Đ:* Ông Vũ Sỹ P1, sinh năm 1992; Cư trú tại: Số 1168, Phan Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. (Là người đại diện theo ủy quyền, các Văn bản ủy quyền ngày 18/5/2020 và ngày 04/9/2020).

*- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị C, sinh năm 1947.

Cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

2. Ông Võ Thành G2, sinh năm 1950.

Cư trú tại: Tổ 4, Khóm T11, thị trấn T12, huyện L5, tỉnh T13.

3. Bà Võ Thị G3, sinh năm 1952.

Cư trú tại: Số 160, ấp 1, xã K3, huyện B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Võ Văn G1, sinh năm 1964.  
Cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

5. Ông Võ Văn N, sinh năm 1968.  
Cư trú tại: Ấp H8, xã T14, huyện H6, tỉnh Long An.

6. Bà Võ Thị G4, sinh năm 1957.  
Cư trú tại: Ấp T15, xã H9, huyện C4, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Võ Thị Kim H2, sinh năm 1974.  
Cư trú tại: Số 1/12A, ấp 4, xã T15, huyện M1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1969.  
Cư trú tại: Ấp N8 1, xã T10, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

9. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967.  
Cư trú tại: Ấp T16, xã Đ1, huyện H6, tỉnh Long An.

10. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1963.

11. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954.

12. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1951.

13. Ông Võ Văn T5, sinh năm 1970.  
Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

14. Bà Nguyễn Ngọc N3, sinh năm 1981.  
Cư trú tại: Ấp T17, xã H8, huyện T18, tỉnh Tây Ninh.

15. Ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1961.  
Cư trú tại: Ấp H7, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

16. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1963.

17. Ông Nguyễn Hoàng N5, sinh năm 1970.

18. Ông Nguyễn Cao C1, sinh năm 1973.  
Cư trú tại: Ấp H7, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

19. Bà Trần Thị P, sinh năm 1942.

20. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1979.  
Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

21. Bà Nguyễn Thị Thúy H4, sinh năm 1977.  
Cư trú tại: Ấp T19 2, xã H9, huyện C4, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1979.  
Cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

23. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1956.

24. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1979.

25. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1981.

26. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984.

27. Bà Nguyễn Thị Hòa T8, sinh năm 1989.

Cùng cư trú tại: Ấp N8 1, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

28. Bà Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1977.

Cư trú tại: Ấp H10 2, xã H11, huyện H6, tỉnh Long An.

29. Bà Nguyễn Thị Thanh X1, sinh năm 1981.

30. Cháu Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 2008.

31. Cháu Nguyễn Thị Kim T9, sinh năm 2012.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu L2 và cháu T9:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Thanh X1, sinh năm 1981; Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

32. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974.

33. Bà Nguyễn Thị Tuyết N6, sinh năm 1976.

34. Cháu Nguyễn Mai K2, sinh năm 2002.

35. Cháu Nguyễn Mai H5, sinh năm 2004.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu K2 và cháu 5 ông Nguyễn Văn Đ,* sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Tuyết N6 sinh năm 1976; Cùng cư trú tại: Ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

36. Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Trường C1 – Chủ tịch

37. Văn phòng Công chứng Võ Văn N7 (kế thừa quyền, nghĩa vụ của Văn phòng Công chứng số 4, huyện Đức Hòa)

Địa chỉ: số 239, Đường tỉnh 823, Ô 5, khu B, thị trấn N9, huyện H6, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Văn N7 – Trưởng Văn phòng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2.

*(Bà T2, ông T, bà H1, ông T1 và ông P1 có mặt;*

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 21/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1, bà Vương Thị T2 và bà Vương Thị T2 là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Cụ ông Nguyễn Văn D1 (chết năm 1979) và cụ bà Nguyễn Thị B (chết năm 1981). Cụ D1 và cụ B có với nhau 09 người con gồm: 1) Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1932; chết năm 1957; không có người thừa kế. 2) Bà Nguyễn Thị R, chết năm 2010; có người thừa kế gồm các ông, bà: Võ Thị C, Võ Thành G2, Võ Thị G3, Võ Văn G, Võ Văn G1, Võ Thị G4, Võ Văn N, Võ Văn T5 và Võ Thị Kim H2. 3) Ông Nguyễn Văn R1, chết năm 1970; có người thừa kế gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Trung T, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L3 (chết năm 2019, có người thừa kế gồm: chồng là ông Nguyễn Văn K và các con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Hòa T8, Nguyễn Thị Hồng X). 4) Bà Nguyễn Thị C3, chết năm 1987; có người thừa kế gồm các ông, bà: Vương Thị T2, Nguyễn Thị Ngay, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Cao C1, Nguyễn Hoàng N5. 5) Ông Nguyễn Văn M. 6) Ông Nguyễn Văn D2, chết năm 2000; có người thừa kế gồm: Trần Thị P, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc N3, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thúy H4, Nguyễn Thị T6. 7) Ông Nguyễn Văn V, chết năm 2019; có người thừa kế gồm: Nguyễn Văn G1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị L. 8) Bà Nguyễn Thị H. 9) Bà Nguyễn Thị L4, chết năm 2017; không có người thừa kế. Ngoài 09 người con ruột nêu trên thì cụ D1 và cụ B không có con riêng, con nuôi nào khác.

Về di sản thừa kế: Khi cụ D1, cụ B chết thì không có để lại di chúc, nhưng có để lại khối di sản gồm: 5.688m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 600, 601, 602, 625, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048, 686, thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An. Khoảng năm 1990, thân tộc có thống nhất chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị L4 nhận thừa kế phần đất ngang 10m, dài khoảng 70m (hiện nay thuộc một phần thửa số 868, 1038). Phần di sản còn lại làm đất thờ cúng thân tộc cùng sở hữu và giao cho ông Nguyễn Văn V quản lý, nhưng ông V không được bán cho người ngoài nếu không có sự đồng ý của thân tộc. Gần đây các ông, bà được biết ông V đã tự ý phân chia số đất nêu trên cho các con ông đứng tên là Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L. Việc ông V tự ý chia đất cho các con là không đúng.

Về yêu cầu khởi kiện thì các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của 02 cụ Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị B theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đức Hòa cấp cho ông Nguyễn Văn V tại các thửa đất số: 600, 601, 602, 625, 1047, 1036, 1037, 1048; tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

2. Yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng tặng cho/chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn V và các ông (bà) Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị

L, Nguyễn Văn G1 tại các thửa đất số: 600, 601, 602, 625, 686, 1047, 1036, 1037, 1038, 1048; tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

3. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đức Hòa cấp cho ông (bà) Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn G1 tại các thửa đất số: 600, 601, 602, 625, 1047, 1036, 1037, 1048; tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

4. Yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đức Hòa cấp cho ông Nguyễn Văn Đ tại thửa số 686 và 1038, diện tích: 479m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An.

5. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Nguyễn Thị B chết để lại theo quy định pháp luật, cụ thể như sau: Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích: 4.988m<sup>2</sup>, thuộc các thửa số: 600, 601, 602, 625, một phần thửa số 686, một phần thửa số 1038, thửa số 1047, 1036, 1037, 1048; tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An thành 07 kỷ phần bằng nhau cho: ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, người thừa kế của bà Nguyễn Thị R, người thừa kế của ông Nguyễn Văn R1, người thừa kế của bà Nguyễn Thị C3, người thừa kế của ông Nguyễn Văn D2 và người thừa kế của ông Nguyễn Văn V; mỗi kỷ phần tương ứng với diện tích: 712,6m<sup>2</sup>.

Các nguyên đơn đề nghị ông K giao lại thửa đất số 600, 601 và một phần thửa số 602 (chiều ngang mặt tiền là 31,8m, chiều dài khoảng 75m); các thửa đất còn lại đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng cho ông K, ông Đ, ông G1 và bà L.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L do ông Vũ Sỹ P1 đại diện trình bày:*

Các bị đơn thống nhất về quan hệ huyết thống và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 và cụ B và những người thừa kế chuyển tiếp của những người thừa kế thứ nhất như các nguyên đơn trình bày.

Các thửa đất số 600, 601, 602, 625, một phần thửa 686, một phần thửa 1038, thửa 1047, 1036, 1037, 1048, 624 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An là của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Liên tặng cho ông Nguyễn Văn G1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn K. Ông G1, ông Đ, ông K và bà L đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng đất. Nguồn gốc của các thửa đất vì sao ông V có thì không xác định được.

Các bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Võ Thị C, Võ Thành G2, Võ Thị G3, Võ Văn G1, Võ Văn N, Võ Thị G4, Võ Thị Kim H2, trình bày:*

Các ông, bà: Võ Thị C, Võ Thành G2, Võ Thị G3, Võ Văn G1, Võ Văn N, Võ Thị G4, Võ Thị Kim H2 là con của bà Nguyễn Thị R (chết năm 2010). Bà Nguyễn Thị R là con ruột của cụ Nguyễn Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1981).

Các ông, bà thống nhất về những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ D1, cụ B chết để lại không có di chúc như các nguyên đơn trình bày.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V và các con ông V; đồng thời chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ B chết để lại thì các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu và chia thừa kế theo quy định pháp luật. Người đại diện nhận phần thừa kế của chi bà Nguyễn Thị R là ông Nguyễn Văn G3.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H3 trình bày:*

Các ông, bà: ông, bà Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Trung T, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H3 là con của ông Nguyễn Văn R1 (chết năm 1970). Ông Nguyễn Văn R1 là con ruột của cụ Nguyễn Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1981).

Các ông, bà thống nhất về những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ D1, cụ B chết để lại không có di chúc như các nguyên đơn trình bày.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V và các con ông V; đồng thời chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ B chết để lại thì các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu và chia thừa kế theo quy định pháp luật. Người đại diện nhận phần thừa kế của chi ông Nguyễn Văn R1 là ông Nguyễn Trung T.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Hòa T8, Nguyễn Thị Hồng X trình bày:*

Ông Nguyễn Văn K là chồng bà Nguyễn Thị L3 (chết năm 2019); bà Lệ là con ông Nguyễn Văn R1. Bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Hòa T8 và bà Nguyễn Thị Hồng X là con ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L3; là cháu ngoại ông Nguyễn Văn R1.

Các ông, bà thống nhất về những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ D1, cụ B chết để lại không có di chúc như các nguyên đơn trình bày.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V và các con ông V; đồng thời chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ B chết để lại thì các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu và chia thừa kế theo

quy định pháp luật. Người đại diện nhận phần thừa kế của chi ông Nguyễn Văn R1 là ông Nguyễn Trung T.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Ngay, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Cao C1, Nguyễn Hoàng N5 trình bày:*

Các ông, bà Vương Thị T2, Nguyễn Thị Ngay, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Cao C1, Nguyễn Hoàng N5 là con của bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 1987). Bà Chạnh là con ruột của cụ Nguyễn Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1981).

Các ông, bà thống nhất về những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ D1, cụ B chết để lại không có di chúc như các nguyên đơn trình bày.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V và các con ông V; đồng thời chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ B chết để lại thì các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu và chia thừa kế theo quy định pháp luật. Người đại diện nhận phần thừa kế của chi bà Nguyễn Thị C3 là bà Vương Thị T2.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Trần Thị P, Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc N3, Nguyễn Thị Thúy H4, Nguyễn Thị T6 trình bày:*

Các ông, bà Trần Thị P, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc N3, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thúy H4, Nguyễn Thị T6 là con ông Nguyễn Văn D2 (chết năm 2000). Ông Dũng là con ruột của cụ Nguyễn Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1981).

Các ông, bà thống nhất về những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ D1, cụ B chết để lại không có di chúc như các nguyên đơn trình bày.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V và các con ông V; đồng thời chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ B chết để lại thì các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu và chia thừa kế theo quy định pháp luật. Người đại diện nhận phần thừa kế của chi ông Nguyễn Văn D2 là bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T1.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa có ý kiến trình bày tại Công văn số 13959/UBND-NC ngày 24/11/2020, Công văn số 14365/UBND-NC ngày 04/12/2020 và Đơn xin vắng mặt ngày 29/12/2020 như sau:*

Theo hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn V (năm 1997) do Trung tâm Lưu trữ Lịch sử Chi cục Văn thư Lưu trữ tỉnh Long An cung cấp tại Văn bản số 106/TTLTSL-NV ngày 22/7/2020 thể hiện: Ngày 16/12/1997, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn V với tổng diện tích 9.184m<sup>2</sup>, gồm 08 thửa đất số 600, 6001, 602, 624, 625, 686, 202, 206, tờ bản đồ số 10, 11, tọa lạc tại ấp Đức



Ngãi 2, xã Đức Lập Thượng là căn cứ vào hồ sơ xét duyệt của Hội đồng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu trung ương của xã Đức Lập Thượng đã được thông qua tại Biên bản và Tờ trình của UBND xã Đức Lập Thượng và theo Danh sách hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn V (số thứ tự 133).

Theo hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa cung cấp tại Văn bản số 697/CV-CN.VPĐKĐĐ ngày 27/3/2020 thể hiện:

Năm 2007, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Hoàng Thiện với tổng diện tích 3.452m<sup>2</sup>, gồm 02 thửa số 202, 206, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng là căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn V với ông Trần Hoàng Thiện được UBND xã Đức Lập Thượng chứng thực ngày 17/10/2007.

Ngày 18/9/2014, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn K tại các thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An là căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn K được Phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An công chứng ngày 30/6/2017.

Ngày 18/9/2014, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn G1 tại các thửa đất số 1047, 1036, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An là căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn G1 được Phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An công chứng ngày 30/6/2017.

Ngày 18/9/2014, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L tại các thửa đất số 1048, 1037, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An là căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) giữa ông Nguyễn Văn V với bà Nguyễn Thị L được Phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An công chứng ngày 30/6/2017.

Ngày 18/9/2014, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ tại các thửa đất số 686, 1038, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An là căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn Đ được Phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An công chứng ngày 30/6/2017.

UBND huyện Đức Hòa đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình xét xử của Tòa án.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Võ Văn N7 do ông Võ Văn N7 đại diện có ý kiến trình bày tại Văn bản số 104/CV-VPCC ngày 21/10/2020 như sau:*

Ngày 20/11/2020, Văn phòng Công chứng Võ Văn N7 (chuyển đổi từ Văn phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An). Vào ngày 30/6/2014, ông Nguyễn Văn V đã đến Phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An để yêu cầu công chứng các hợp đồng như sau: Hợp đồng tặng cho một phần thửa đất số 624, thửa số 686, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn Đ; Hợp đồng tặng cho một phần thửa đất số 602, 600, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn G1; Hợp đồng tặng cho các thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn K; Hợp đồng tặng cho một phần thửa đất số 600, 602 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị L.

Khi đến công chứng các bên đã xuất trình đầy đủ giấy tờ cần thiết (bản chính), các bên đã nghe công chứng viên giải thích rõ về nội dung hợp đồng và đã ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng trước mặt công chứng viên. Vì vậy, hợp đồng nói trên đã được thực theo hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Văn phòng Công chứng đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ việc theo đúng quy định pháp luật. Văn phòng Công chứng đề nghị được vắng mặt trong các phiên hòa giải, xét xử, giải quyết vụ kiện.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Xuân, bà Nguyễn Thị Tuyết N6 vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, nhưng không có văn bản ghi ý kiến về nội dung tranh chấp gửi cho Tòa án.*

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đương sự có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được do đó Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 20/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ khoản 3, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; các khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 217, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 của Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2017;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 26 và khoản 5 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1, bà Vương Thị T2 đối với ông Nguyễn Văn V (chết), ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L (ông G1,

ông Đ, ông K và bà L kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V) về việc yêu cầu chia thừa kế và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048, tờ bản đồ số 11, loại đất: LUC, BHK, ONT, đất tọa lạc tại ấp N8, xã T10, huyện H6, tỉnh Long An

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1, bà Vương Thị T2 phải liên đới chịu tiền chi phí tố tụng là 58.500.000 đồng. Các đương sự đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trung T, bà Vương Thị T2 mỗi người phải nộp số tiền 600.000 đồng án phí sơ thẩm.

Buộc ông Võ Văn G phải nộp số tiền 600.000 đồng án phí sơ thẩm; khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003152, 0003153 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang thi hành án phí. Ông Võ Văn G được trả lại 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các Biên lai thu số 0003154; 0003155 cùng ngày 17/7/2019.

Buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 mỗi người phải nộp số tiền 600.000 đồng án phí sơ thẩm; khấu trừ 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003156; 0003157; 0003158; 0003159 cùng ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang thi hành án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 25/01/2021, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể:

- Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048), loại đất LUC, BHK, ONT, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tuy nhiên, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu được nhận kỷ phần tổng cộng 2.799,5m<sup>2</sup> đất gồm: Thửa số 600, diện tích 1.049,3m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa số 601, diện tích 626m<sup>2</sup>, loại đất ONT; Thửa số 602, diện tích 1.124,2m<sup>2</sup>, loại đất BHK hiện do ông Nguyễn Văn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp ngày 18/9/2014 theo Mảnh trích đo địa chính số 222-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 13/12/2019.

- Yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn K do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với 2.799,5m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 600, 601, 602 nói trên. Giữ nguyên hiện trạng cho ông K được quyền sử dụng 02 thửa số 624 và 625.

- Không yêu cầu hủy các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Đ do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với các thửa số 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Giữ nguyên hiện trạng cho bà L, ông G1 và ông Đ được quyền sử dụng các thửa số 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*\* Luật sư Trần Văn C4 – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:*

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất do ông V là con trai út trong gia đình nên ông V sống chung cùng với cha mẹ và trực tiếp quản lý, sử dụng canh tác 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048) từ lúc cụ D1 và cụ B còn sống. Đến năm 1997, ông V tự ý đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía nguyên đơn không biết việc ông V tự ý đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686. Do đó, 06 thửa đất này là di sản thừa kế do cụ D1 và cụ B để lại. Chính vì vậy, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất này của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686 mà ông V được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Tuy nhiên, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu được nhận kỷ phân tổng cộng 2.799,5m<sup>2</sup> đất gồm: Thửa số 600, diện tích 1.049,3m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa số 601, diện tích 626m<sup>2</sup>, loại đất ONT; Thửa số 602, diện tích 1.124,2m<sup>2</sup>, loại đất BHK hiện do ông Nguyễn Văn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp ngày 18/9/2014 theo Mảnh trích đo địa chính số 222-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 13/12/2019.

Phía nguyên đơn yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn K do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với 2.799,5m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 600, 601, 602 nói trên. Giữ nguyên hiện trạng cho ông K được quyền sử dụng 02 thửa số 624 và 625.

Phía nguyên đơn không yêu cầu hủy các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Đ do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với các thửa số 686, 1036, 1037,

1038, 1047, 1048, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Giữ nguyên hiện trạng cho bà L, ông G1 và ông Đ được quyền sử dụng các thửa số 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048.

Từ đó, Luật sư Trần Văn C4 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của phía nguyên đơn.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Theo trình bày của các đương sự cũng như hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn V, về nguồn gốc các thửa đất 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048) là của ông bà ông V để lại, còn các thửa đất 202, 206 là đất tạm cấp cho ông V vào năm 1982. Như vậy xét về nguồn gốc đất cũng không có cơ sở xác định là của cụ D1 và cụ B tạo lập mà cụ D1, cụ B cũng được thừa hưởng từ ông bà và cũng chưa được chính quyền chế độ cũ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu cũng như chính quyền cách mạng tạm cấp, tạm giao đất. Trong khi đó ông V là con út, sống chung với cụ D1 và cụ B đến khi 2 cụ qua đời, ông V là người thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ông V được UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, khi ông V đăng ký kê khai cấp giấy đúng theo trình tự thủ tục quy định và không ai tranh chấp. Do đó có cơ sở xác định ông V được đứng tên sở hữu các thửa đất này là hợp pháp. Do đó ông V tặng cho các con cũng hợp pháp. Đối với tờ tương phân ngày 16/7/2004, tờ tương phân này ông V không có ký tên, do đó tờ tương phân này không có giá trị pháp lý chứng minh nguồn gốc đất của cụ D1 và cụ B. Tuy nhiên trong tờ tương phân này cũng thể hiện ý chí của các nguyên đơn là đồng ý giao lại đất cho ông V canh tác từ đời con sang đời cháu nhưng không được quyền bán. Hiện các thửa đất này ông V chỉ tặng cho các con và không có bán cho người ngoài. Do đó cũng phù hợp với ý chí của các nguyên đơn.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận

yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngày 13/4/2021, ông Võ Văn N7 – Trưởng Văn phòng Công chứng Võ Văn N7 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[3] Về việc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 kháng cáo yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048), loại đất LUC, BHK, ONT, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Cụ Nguyễn Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1981) có 09 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1932; chết năm 1957; không có người thừa kế.

2. Ông Nguyễn Văn R1, chết năm 1970; có người thừa kế gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Trung T, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L3 (chết năm 2019, có người thừa kế gồm: chồng là ông Nguyễn Văn K và các con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Hòa T8, Nguyễn Thị Hồng X).

3. Bà Nguyễn Thị C3, chết năm 1987; có người thừa kế gồm các ông, bà: Vương Thị T2, Nguyễn Thị Ngay, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Cao C1, Nguyễn Hoàng N5.

4. Ông Nguyễn Văn D2, chết năm 2000; có người thừa kế gồm: Trần Thị P, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc N3, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thúy H4, Nguyễn Thị T6.

5. Bà Nguyễn Thị R, chết năm 2010; có người thừa kế gồm các ông, bà: Võ Thị C, Võ Thành G2, Võ Thị G3, Võ Văn G, Võ Văn G1, Võ Thị G4, Võ Văn N, Võ Văn T5 và Võ Thị Kim H2.

6. Bà Nguyễn Thị L4, chết năm 2017; không có người thừa kế.

7. Ông Nguyễn Văn V, chết năm 2019; có người thừa kế gồm: Nguyễn Văn G1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị L.

8. Ông Nguyễn Văn M.

9. Bà Nguyễn Thị H.

Ngoài 09 người con ruột nêu trên thì cụ D1 và cụ B không có con riêng, con nuôi nào khác.

Do đó, ông M, bà H và các con của ông Rớt, bà Chạnh, ông Dũng, bà Rơi, ông V thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về việc phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048): Ngày 16/12/1997, ông Nguyễn Văn V được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 08 thửa đất gồm các số 202, 206, 600, 601, 602, 624, 625, 686, thuộc hai tờ bản đồ số 10 và 11, tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Theo “Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 24/12/1996 thì về nguồn gốc 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, ông V ghi là của “ông bà để lại”; còn 02 thửa số 202 và 206 là “đất tạm cấp năm 1982”. Đến năm 2007, ông V chuyển nhượng 02 thửa số 202 và 206, tổng diện tích là 3.452m<sup>2</sup>, loại đất LUA cho ông Trần Hoàng Thiện và đến ngày 02/11/2007, ông Thiện đã được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất số 202 và 206. Đến năm 2014, ông V tặng cho các con toàn bộ 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, cụ thể như sau:

- Tặng cho bà Nguyễn Thị L 386m<sup>2</sup>, loại đất LUA, HNK, thuộc một phần hai thửa số 600, 602. Đến ngày 18/9/2014, bà L được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 386m<sup>2</sup> đất với số thửa mới là 1037 và 1048.

- Tặng cho ông Nguyễn Văn G1 406m<sup>2</sup>, loại đất LUA, HNK, thuộc một phần hai thửa số 600, 602. Đến ngày 18/9/2014, ông G1 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 406m<sup>2</sup> đất với số thửa mới là 1036 và 1047.

- Tặng cho ông Nguyễn Văn Đ 1.209m<sup>2</sup>, loại đất LUA, HNK, thuộc một phần hai thửa số 624, 686. Đến ngày 18/9/2014, ông Đ được Ủy ban nhân dân

huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.209m<sup>2</sup> đất với số thửa mới là 686 và 1038.

- Tặng cho ông Nguyễn Văn K 3.731m<sup>2</sup>, loại đất LUA, HNK, ONT, thuộc các thửa số 600, 601, 602, 624, 625. Đến ngày 18/9/2014, ông K được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cho rằng 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686 là di sản do cụ D1 và cụ B để lại nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Tuy nhiên, các đương sự trình bày thống nhất do ông V là con trai út trong gia đình nên ông V sống chung cùng với cha mẹ (cụ D1 và cụ B) và trực tiếp quản lý, sử dụng canh tác 06 thửa đất này từ trước năm 1975. Đến năm 1979, cụ D1 chết và đến năm 1981, cụ B chết, ông V tiếp tục quản lý, sử dụng canh tác 06 thửa đất này. Đến năm 1997, ông Nguyễn Văn V được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686. Đến năm 2014, ông V tặng cho các con là bà L, ông G1, ông Đ, ông K toàn bộ 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686. Đến năm 2019 thì ông M, bà H, ông G, ông T, bà H1, ông T1, bà T2 mới khởi kiện yêu cầu ông V chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất này.

Xét thấy, do cụ D1 chết vào năm 1979 và cụ B chết vào năm 1981 nên cụ D1 và cụ B chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 theo Luật Đất đai năm 1987 và Luật Đất đai năm 1993. Theo hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và 1.2 mục 1 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất là di sản trong các trường hợp sau:

“...1.1. Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản...

1.2. Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế...”.

Từ nhận định trên xét do cụ D1 chết vào năm 1979 và cụ B chết vào năm 1981 nên cụ D1 và cụ B chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993. Cụ D1 và cụ B cũng không có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và trên đất cũng không có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như



nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) nên quyền sử dụng 06 thửa đất trên không phải là di sản thừa kế do cụ D1 và cụ B để lại.

Ngoài ra, ông V đã sử dụng 06 thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686 từ trước năm 1975, đến năm 2019 phía nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, ông V đã chiếm hữu các thửa đất này ngay tình, liên tục, công khai hơn 30 năm nên ông V trở thành chủ sử dụng các thửa đất này, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi cụ D1 và cụ B chết, ông V tiếp tục quản lý, sử dụng canh tác 06 thửa đất trên. Đến năm 1997, ông V được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686. Như vậy, ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất trên là cấp lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 2, Điều 24 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 nên 06 thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông V.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc yêu cầu phía bị đơn chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của phía nguyên đơn.

[4] Về việc phía nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn K do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với 2.799,5m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 600, 601, 602 nói trên.

Xét như nhận định ở đoạn [3], do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 nói trên nên không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông V với ông K do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với 03 thửa số 600, 601 và 602. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của phía nguyên đơn.

[5] Về việc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Trung T có đơn đề nghị miễn tiền án phí:

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án này, ông M, bà H, bà T2 có đơn đề nghị miễn tiền án phí với lý do là người cao tuổi, còn ông T có đơn đề nghị miễn tiền án phí với lý do có cha là ông Nguyễn Văn R1 là liệt sỹ. Xét ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1937; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1938; bà Vương Thị T2, sinh năm 1958, tính đến nay đã trên 60 tuổi nên là người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi năm 2009, còn ông Nguyễn Trung T có cha là ông Nguyễn

Văn R1 là liệt sỹ. Do đó, ông M, bà H, bà T2, ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần này, ông M, bà H, bà T2 và ông T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Từ nhận định ở các đoạn [3], [4] và [5], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên và cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Như nhận định ở đoạn [5], ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Vương Thị T2, ông Nguyễn Trung T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn K do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 không được chấp nhận.

Ông Võ Văn G, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 58.500.000 đồng và phía nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên phía nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này và đã nộp xong.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, Điều 24 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn K) chia thừa kế quyền sử dụng 06 thửa đất số 600, 601, 602, 624, 625, 686 (nay là các thửa số 600, 601, 602, 624, 625, 686, 1036, 1037, 1038, 1047, 1048); loại đất LUC, BHK, ONT, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. (Theo các Mạnh trích đo địa chính số 211-2019, 212-2019, 222-2019, 233-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 05/12/2019 và ngày 13/12/2019).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 về việc yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Nguyễn Văn V với ông Nguyễn Văn K do Phòng Công chứng số 04 (nay là Văn phòng Công chứng Võ Văn N7) xác nhận ngày 30/6/2014 đối với 2.799,5m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 600, 601, 602 nói trên.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn G, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Vương Thị T2 phải liên đới chịu tổng cộng 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Trung T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Võ Văn G phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003153 ngày 17/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Hoàn trả cho ông Võ Văn G 2.672.000 đồng (hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003152 ngày 17/7/2019; 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003154 ngày 17/7/2019; 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003155 ngày 17/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003156 ngày 17/7/2019 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003157 ngày 17/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003158 ngày 17/7/2019 và 2.672.000 đồng (hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003159 ngày 17/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

#### 5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Trung T được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Võ Văn G phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007424 ngày 29/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007425 ngày 29/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Buộc ông Nguyễn Thanh T1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số

0007426 ngày 29/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Tuấn**